

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2021/DS-PT

Ngày: 11-3-2021

“V/v: Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Vân
- Các thẩm phán : 1/ Bà Bùi Thị Cẩm Thúy
2/ Bà Lê Thị Minh Trang

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Lâm Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Hồng Nhi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 11 tháng 3 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 221/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 11 năm 2020 về việc “Tranh chấp Hợp đồng đặt cọc”.

Do bản án sơ thẩm số 05/2020/DS-ST ngày 08/7/2020 của Tòa án nhân dân quận M bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 37/2021/QĐPT-DS ngày 04 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Thanh Đ, sinh năm 1964.

Nơi cư trú: Đường Mậu Thân, phường P, quận K, thành phố Cần Thơ.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Sỹ K, sinh năm 1952.

Nơi cư trú: Phường K, quận K, thành phố Cần Thơ (Văn bản ủy quyền ngày 09/12/2020 - Có mặt).

2. ***Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1955.

Nơi cư trú: phường T, quận M, thành phố Cần Thơ (Có mặt).

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

3.1. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1975.

Nơi cư trú: phường T, quận M, thành phố Cần Thơ (Có mặt).

3.2. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1968.

Nơi cư trú: phường T, quận M, thành phố Cần Thơ (Vắng mặt).

3.3. Ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm 1975.

Nơi cư trú: Tổ 10, khu vực N, phường Đ, quận T, thành phố Cần Thơ (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo nội dung đơn khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn ông Nguyễn Văn Tr trình bày:*

Vào ngày 23/12/2016 bà Nguyễn Thị T đã ký hợp đồng đặt tiền cọc về việc chuyển nhượng cho ông Nguyễn Thanh Đ diện tích đất 1060 m² và nhà ở gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA083371, số vào sổ cấp GCN CH00138, thửa đất số 408, tờ bản đồ 06, do Ủy ban nhân dân quận M cấp ngày 21/01/2010 cho bà Nguyễn Thị T, đất tọa lạc tại phường T, quận M, thành phố Cần Thơ. Với tổng giá trị chuyển nhượng là 100.000.000đồng. Ông Đ đã đặt cọc số tiền 50.000.000đồng, do bà T đang vay vốn và có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên tại Ngân hàng thương mại cổ phần kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ – Phòng giao dịch A nên bà T hẹn trong vòng 30 ngày kể từ ngày 23/12/2016 đến ngày 23/01/2017 bà sẽ trả nợ cho Ngân hàng lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra đến phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng với bên mua là ông Đ theo quy định.

Trong hợp đồng đặt cọc có ghi rõ nếu bên mua thay đổi không mua thì mất tiền cọc, ngược lại bên bán thay đổi không bán thì phải bồi thường gấp đôi số tiền đã nhận cọc cho bên mua. Ông Đ nghe nói bà T đã trả nợ cho Ngân hàng xong nên nhiều lần ông yêu cầu bà T tiến hành làm thủ tục chuyển nhượng cho ông nhưng bà T không chịu thực hiện và cứ hẹn nhiều lần cho đến nay.

Nay nguyên đơn ông Nguyễn Thanh Đ yêu cầu bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm bồi thường gấp đôi số tiền đã nhận cọc 50.000.000đồng thành 100.000.000đồng cho ông Đ, do bà T đã vi phạm Hợp đồng đặt tiền cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 23/12/2016.

** Bị đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Nguyên vào ngày 23/12/2016 con gái của bà tên Nguyễn Thị M cùng con rể là Nguyễn Văn T1 có hợp đồng vay 50.000.000đồng của ông Nguyễn Thanh Đ, sinh năm 1964, ngụ tại 38/14 đường T, phường P, quận K, thành phố Cần Thơ. Đại diện giao dịch và nhận tiền là ông Nguyễn Văn Tr.

Khi được ông Đ cho vay 50.000.000đồng thì con bà có nói với ông Tr là 50.000.000đồng không đủ tiền làm ăn nên ông Tr đã kêu con bà qua thỏa thuận với

bà, bảo bà thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì sẽ cho con bà vay thêm 50.000.000đồng. Thương vợ chồng chị M và anh T1 nên bà ký cho con vay tiền, thực tế bà có ký tên nhưng không có nhận tiền 50.000.000đồng, mà số tiền 50.000.000đồng anh T1 và chị M nhận.

Bà không biết ông Nguyễn Thanh Đ là ai mà bà chỉ giao dịch với ông Nguyễn Văn Tr, ông Tr kêu bà ký tên để cho con gái bà là Nguyễn Thị M nhận tiền nên bà ký tên. Bà thừa nhận chữ ký trong biên nhận tiền đặt cọc ngày 23/12/2016 và hợp đồng đặt tiền cọc ngày 23/12/2016 đúng là chữ ký của bà.

Nay bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc bồi thường gấp đôi số tiền đã nhận cọc là 100.000.000 đồng vì số tiền bà ký nhận trong phần vay nợ cho con gái bà là Nguyễn Thị M chứ bà không ký hợp đồng chuyển nhượng đất với ông Đ.

Ngày 20/4/2018 bị đơn bà T có yêu cầu phản tố hủy hợp đồng đặt cọc ngày 23/12/2016, bị đơn chỉ trả cho nguyên đơn 50.000.000đồng mà bị đơn đã vay của nguyên đơn.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Văn T1 trình bày:*

Vào ngày 23/12/2016 vợ chồng ông bà có vay của ông Nguyễn Văn Tr số tiền 100.000.000đồng, có làm biên nhận vay với lãi suất 5% tháng, ông bà đã đóng được 16 tháng = 90.000.000đồng và ngưng đóng lãi từ tháng 6/2017 đến nay. Mục đích vay kinh doanh mua bán. Tài sản thế chấp vay nợ là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH00134, cấp ngày 21/01/2010 do vợ chồng chị M đứng tên. Vợ chồng chị M thừa nhận còn nợ ông Nguyễn Văn Tr số tiền vốn 100.000.000đồng. Chữ ký trong biên nhận tiền đặt cọc ngày 23/12/2016 và hợp đồng đặt tiền cọc ngày 23/12/2016 đúng là chữ ký của bà M. Bà M có đóng lãi nhiều lần, chuyển khoản qua ngân hàng Sacombank và có 3 lần bà M trả tiền trực tiếp cho ông Tr tổng số tiền 14 triệu đồng (một lần 7 triệu, một lần 3 triệu, một lần 4 triệu), khi trả không lập biên nhận, khoảng 6 - 7 tháng nay ngưng không đóng lãi.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Tr trình bày:*

Vào ngày 23/12/2016 mẹ của bà M là bà Nguyễn Thị T đã ký hợp đồng đặt cọc việc chuyển nhượng cho ông Đ diện tích đất 1060m² và nhà ở gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: BA083371, vào sổ CH00138, thửa đất số 408, tờ bản đồ số 06, phường T, quận M, thành phố Cần Thơ. Do Ủy ban nhân quận M cấp ngày 21/01/2010. Với tổng giá trị chuyển nhượng là 100.000.000đồng. Còn việc bà M và ông T1 vay và đóng lãi cho ông là không có. Ông thừa nhận bà M có chuyển tiền vào tài khoản ông, số tiền cụ thể ông không rõ do thời gian đã lâu, nhưng số tiền này không phải là đóng lãi trong vụ án này mà là số tiền vợ chồng bà M trả tiền thuê nhà cho ông Đ và ông nhận giùm tiền cho ông Đ. Hiện nay ông Đ cũng đã kiện vợ chồng bà M đòi lại nhà và yêu cầu thanh toán tiền thuê

nhà.

Tại Bản án số 05/DS-ST ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận M, Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên như sau:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị T trả cho ông Nguyễn Thanh Đ số tiền tổng cộng là 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bác yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc và bị đơn sẽ trả nguyên đơn số tiền nợ gốc 50.000.000đồng và 20.000.000đồng tiền lãi.

Kể từ khi nguyên đơn có yêu cầu thi hành án mà bị đơn chưa trả số tiền trên cho nguyên đơn thì bị đơn phải trả lãi cho nguyên đơn đối với số tiền phải thi hành án theo quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 21 tháng 7 năm 2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận M có quyết định số 03/QĐKNPT-VKS-DS kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng về mặt nội dung, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, bị đơn có đơn kháng cáo cho rằng hợp đồng đặt cọc vô hiệu và chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 50.000.000đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, chỉ đồng ý trả cho nguyên đơn 50.000.000đồng và 20.000.000đồng tiền lãi vì cho rằng hợp đồng đặt cọc chỉ nhằm đảm bảo cho số tiền vay.

Nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn và cho rằng hợp đồng đặt cọc nhằm đảm bảo cho việc thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Hợp đồng đặt cọc không vô hiệu như nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân quận M đã phân tích. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát, giữ y bản án sơ thẩm

- Ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định về quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Hồ sơ thể hiện nguyên đơn và bị đơn có ký hợp đồng đặt cọc để đảm bảo cho thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Bị đơn đã nhận của nguyên đơn 50.00.000đồng tiền cọc nhưng sau đó không đồng ý chuyển nhượng quyền sử dụng

đất. Lý do bị đơn nêu ra là hợp đồng đặt cọc chỉ nhằm đảm bảo cho số nợ vay 50.000.000đồng nhưng bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh vấn đề này và nguyên đơn cũng không thừa nhận. Cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả lại cho nguyên đơn 50.000.000đồng tiền cọc và buộc bị đơn bồi thường cho nguyên đơn 50.000.000đồng là có cơ sở. Vì vậy, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ rút kháng nghị của Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân quận M. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Tuy nhiên, bị đơn đã có đơn xin miễn giảm tiền tạm ứng án phí và thuộc đối tượng được miễn tiền án phí, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là chưa phù hợp nên đề nghị sửa án sơ thẩm về phần án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị T trả lại tiền đặt cọc và yêu cầu bồi thường một khoản tiền bằng với tiền đặt cọc, chứng cứ nguyên đơn cung cấp khi khởi kiện là Biên nhận tiền đặt cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” lập ngày 23/12/2016 có chữ ký Hợp đồng nhận cọc mua đất (nhà) có chữ ký ghi tên nguyên đơn, bị đơn và bà Nguyễn Thị M. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại quận M nên Tòa án nhân dân quận M, thành phố Cần Thơ thụ lý giải quyết về quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” là có căn cứ, đúng thẩm quyền.

[2] Bị đơn kháng cáo cho rằng hợp đồng đặt cọc ngày 23/12/2016 đã ký giữa nguyên đơn và bị đơn vô hiệu do tại thời điểm ký hợp đồng quyền sử dụng đất bị đơn đang thế chấp tại ngân hàng và phía nguyên đơn cũng biết rõ điều này vì vậy bị đơn chỉ đồng ý trả lại cho nguyên đơn số tiền đặt cọc 50.000.000đồng, không đồng ý tiền phạt cọc theo bản án sơ thẩm đã tuyên. Xét thấy:

[3] Lời khai của nguyên đơn và bị đơn thống nhất ngày 23-12-2016 bị đơn ký với nguyên đơn hợp đồng đặt tiền cọc về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất để đảm bảo cho việc thỏa thuận chuyển nhượng diện tích đất 1060 m² và nhà ở gắn liền trên đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA083371, sổ vào sổ cấp GCN CH00138, thửa đất số 408, tờ bản đồ 06, do Ủy ban nhân dân quận M cấp ngày 21/01/2010 cho bà Nguyễn Thị T đứng tên, đất tọa lạc tại phường T, quận M, thành phố Cần Thơ. Với tổng giá trị chuyển nhượng là 100.000.000đồng. Tại thời điểm xác lập hợp đồng đặt cọc nguyên đơn và bị đơn đều có năng lực hành vi dân sự; tự nguyện tham gia giao dịch, hình thức giao dịch phù hợp với quy định của pháp luật, mục đích và nội dung của giao dịch không trái pháp luật, đạo đức xã hội. Do đó đủ cơ sở xác định giao dịch giữa nguyên đơn và bị đơn thỏa mãn các quy định về việc đặt cọc theo khoản 1 Điều

328 Bộ luật dân sự và các điều kiện có hiệu lực của việc đặt cọc theo tinh thần hướng dẫn tại nghị quyết 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao việc đặt cọc.

[4] Để xác định yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn về việc không đồng ý trả cho bị đơn tiền phạt cọc 50.000.000 đồng theo bản án sơ thẩm đã tuyên là có cơ sở hay không cần xem xét lại nội dung của hợp đồng đặt cọc và lỗi của các bên trong việc thực hiện các vấn đề đã thỏa thuận theo hợp đồng. Thấy rằng:

[4.1] Điều 3 của Hợp đồng đặt cọc thể hiện bị đơn có trách nhiệm đến phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng cho nguyên đơn trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày 23/12/2016 đến ngày 23/01/2017, nhưng quá thời hạn trên bị đơn không thực hiện theo thỏa thuận. Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, bị đơn thừa nhận không đồng ý ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho nguyên đơn vì việc thỏa thuận chuyển nhượng là giả tạo, hợp đồng đặt cọc được ký nhằm đảm bảo số nợ vay của con bị đơn là bà Nguyễn Thị M đối với nguyên đơn, nhưng phía bị đơn không cung cấp được chứng cứ để chứng minh và cũng không được nguyên đơn thừa nhận nên Tòa cấp sơ thẩm xác định hợp đồng không tiếp tục thực hiện được là do lỗi của bị đơn là có căn cứ.

[4.2] Theo thỏa thuận của các bên tại Điều 4 của hợp đồng: Nếu bên B (bên nhận chuyển nhượng) không mua thì mất số tiền đặt cọc. Ngược lại bên A (bên chuyển nhượng) thay đổi không bán thì phải bồi thường gấp đôi số tiền đã nhận cọc cho bên B. Bị đơn đã nhận tiền cọc của nguyên đơn với số tiền 50.000.000 đồng, nhưng không đồng ý tiếp tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bên nguyên đơn như đã thỏa thuận nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại tiền đặt cọc và buộc bị đơn bồi thường cho nguyên đơn số tiền bằng với số tiền đặt cọc là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Bị đơn đã hơn 60 tuổi, thuộc Tr hợp được miễn án phí và cũng đã có đơn xin miễn giảm án phí (BL58), Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là chưa đúng nên sửa án sơ thẩm đối với phần này.

[6] Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp thêm tài liệu nào mới nên không có căn cứ để xem xét. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát rút kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận M, đề nghị giữ y bản án sơ thẩm về phần nội dung, sửa án sơ thẩm về phần án phí là phù hợp với đánh giá của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[7] Đối với phần tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chưa chính xác theo hướng dẫn tại Điều 13 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm nên có điều chỉnh lại cho phù hợp. Ngoài ra, đơn khởi kiện, các tờ trình, tài liệu

chứng có trong hồ sơ, thông báo thụ lý vụ án và giấy chứng minh nhân dân của nguyên đơn đều thể hiện họ tên của nguyên đơn là Nguyễn Thanh Đ, nhưng trong một số biên bản do Tòa sơ thẩm và trong bản án sơ thẩm đều ghi là Nguyễn Thành Đ là chưa chính xác nên điều chỉnh lại, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[8] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét lại.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ : Khoản 1, 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 328 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T. Giữ y bản án dân sự sơ thẩm số 05/DS-ST ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân quận M, thành phố Cần Thơ giữa nguyên đơn ông Nguyễn Thanh Đ với bị đơn bà Nguyễn Thị T về phần nội dung, sửa phần án phí dân sự sơ thẩm.

1/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Nguyễn Thị T trả cho ông Nguyễn Thanh Đ tổng số tiền 100.000.000đồng (Một trăm triệu đồng) khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

2/ Bác yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc và bị đơn sẽ trả nguyên đơn số tiền nợ gốc 50.000.000đồng và 20.000.000đồng tiền lãi

3/ Về án phí: Bị đơn được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm, bị đơn được nhận lại 300.000đồng tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 011130 ngày 05/8/2020; nguyên đơn được nhận lại 2.500.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: 001580 ngày 21/11/2017, việc nhận lại tiền được thực hiện tại chi cục thi hành án dân sự quận M, thành phố Cần Thơ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi bổ sung năm 2014./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Dương sự
- VKSND-TPCT;
- TAND Q. M;
- Chi cục THA.DS Q. M;
- Lưu (2b).

(Đã ký)

Huỳnh Thị Bích Vân

